

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ TUY HÒA **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỈNH PHÚ YÊN

Bản án số: 118/2019/DS-ST

Ngày: 17/12/2019

Về việc “*tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Tự

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hà Trọng Khá.

2. Ông Huỳnh Khắc Hiếu

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* bà Bùi Thị Thùy Trân - Cán bộ
Tòa án nhân dân Thành phố Tuy Hòa;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa:*
ông Trần Văn Hữu – kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 12 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 117/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 07 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197/2019/QĐST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phạm Thị H, sinh năm 1960; Địa chỉ: Khu phố B, phường B, thành phố T. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Phạm Văn C, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ 10, Khu phố Nguyễn Du, phường B, thành phố T. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ NLQ1, sinh năm 1965; Địa chỉ: đường L, phường V, TP. N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt

+NLQ2, sinh năm 1971; trú tại: xã S, huyện T, Phú Yên. Vắng mặt

- + NLQ3, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố B, phường B, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt.
- + NLQ4, sinh năm 1975; Trú tại: xã H, huyện Đ, Phú Yên. Vắng mặt.
- + NLQ5, sinh năm 1962; trú tại: xã S, huyện T, Phú Yên. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/5/2019, các tài liệu có tại hồ sơ, và tại phiên tòa đại nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau: nguyên cha bà là Phạm N (chết năm 1999) và mẹ Lương Thị T (chết năm 2019) có 10 người con, 3 người đã chết từ nhỏ, không có vợ con. Còn lại 7 người là Phạm Thị H, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và Phạm Văn C. Lúc nhỏ các anh chị em cùng sống với cha mẹ tại nhà cha mẹ ở khu phố N, phường B, thành phố T. Khi các anh chị em lớn, đi làm ăn xa lập nghiệp chỉ còn ông C, bà NLQ3 ở chung với cha mẹ, nhưng ông C ngược đãi mẹ nên cho ông riêng một căn nhà bên cạnh còn NLQ3 ở chung với mẹ và chăm sóc mẹ lúc ốm đau. Các anh chị em và mẹ đã thống nhất giao căn nhà của cha mẹ cho chị NLQ3, chị NLQ3 đưa lại cho mẹ 100.000.000đ số tiền này gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Phú Yên đứng tên mẹ là Lương Thị T.

Khi mẹ bà chết, 06 anh chị em (trừ ông C) góp vào lo tuấn tự, ma chay cho mẹ, xây cất mộ chi phí đến nay là 76.400.000đ; bà con hàng xóm, ủy ban phường đi cúng điệu tổng cộng 42.400.000đ; số tiền thâm thiếu 34.000.000đ là 06 anh chị em bỏ vào góp cho mẹ. Chi phí lo đám cho mẹ nhiều nhưng ông C không chịu ký để rút tiền tiết kiệm của mẹ để lo cho mẹ.

Do đó, bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ để lại là số tiền đang gửi tiết kiệm tại ngân hàng gốc 100.000.000đ, sau khi trừ chi phí mai táng thâm hụt là 34.000.000đ, còn lại chia cho 7 anh chị em. Các anh chị em của bà H thống nhất giao cho bà H giữ số tiền này để khi cần việc lo giỗ cho mẹ.

Bị đơn ông Phạm Văn C trình bày: cha mẹ ông là ông Phạm N (chết năm 1999) và bà Lương Thị T (chết năm 2019) có 10 người con, ba người đã chết từ nhỏ, không có vợ con. Còn lại 7 người là H, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, C; từ nhỏ cho đến lớn ông ở, nuôi cha mẹ đến khi mất; năm 1989 gia đình đi kinh tế về ở kè tại nhà chị H (khu phố B, phường B, thành phố T), đến năm 1990, ông nhận chuyển nhượng diện tích đất tại khu phố N, phường B, thành phố T của ông Nguyễn K, sau đó xây dựng nhà ở chung với mẹ đến khi mẹ mất, năm 2000, ông và mẹ bán $\frac{1}{2}$ diện tích đất (ngang 5m) cho Hồ Thị L – sinh năm 1974 (địa chỉ: khu phố N, phường 7), lấy số tiền 22.500.000đ mẹ ông chia đầy đủ cho các con, $\frac{1}{2}$ đất còn lại là phần của ông, nhưng không hiểu lý do gì các anh chị em khác xúi giục mẹ cho $\frac{1}{2}$ đất của ông cho chị NLQ3 lấy 100.000.000đ gửi tiết kiệm tại Ngân hàng; do vậy, ông không chấp nhận yêu cầu chia di sản là số tiền 100.000.000đ, đề nghị Tòa xem xét lại, nguồn gốc số tiền này là từ việc mẹ ông bán $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại khu phố N nhưng diện tích đất và nhà trên đất là do ông tạo dựng, mua đất xây nhà cho mẹ ở nên không phải tài sản của mẹ. Chị NLQ3 mới ở chăm sóc mẹ ông từ năm 2018, khi mẹ bệnh mất

các anh chị em cùng chăm lo ma chay tuần tự cho mẹ. Sau khi xong chuyện ma chay cho mẹ các anh chị em không gọi ông đến công khai số tiền phúng điếu bao nhiêu nên ông không đồng ý chia thừa kế khoản tiền 100.000.000đ mà mẹ ông gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Phú Yên.

Đối với việc liên quan đến lời trình bày của ông trước đây liên quan đến mẹ ông lấy nhà + đất của ông bán cho bà NLQ3 lấy 100.000.000đ thì tại phiên tòa ông không yêu Tòa xem xét việc này.

Tại các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Phạm Thị NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 thống nhất trình bày và yêu cầu: Chúng tôi thống nhất như chị H đã trình bày, nguyên cha tôi là Phạm N (chết năm 1999) và mẹ Lương Thị T (chết năm 2019) có 10 người con, ba người đã chết từ nhỏ, không có vợ con. Còn lại 7 người là H, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, C. Lúc nhỏ các anh chị em cùng sống với cha mẹ tại nhà cha mẹ ở khu phố N, phường B, thành phố T. Khi các anh chị em lớn, đi làm ăn xa lập nghiệp chỉ còn ông C, bà NLQ3 ở chung với cha mẹ, nhưng ông C ngược đãi mẹ nên cho ông riêng một căn nhà bên cạnh còn NLQ3 ở chung với mẹ và nuôi, chăm sóc mẹ lúc ốm đau. Các anh chị em và mẹ đã thống nhất giao căn nhà của cha mẹ cho chị NLQ3, chị NLQ3 đưa lại cho mẹ 100.000.000đ số tiền này gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP C, chi nhánh Phú Yên đứng tên mẹ là Lương Thị T.

Khi mẹ mất, 06 anh chị em (trừ ông C) góp vào lo tuần tự, ma chay cho mẹ, xây cất mộ mã chi phí đến nay là 76.400.000đ; bà con hàng xóm, ủy ban phường đi cúng điếu tổng cộng 42.400.000đ; số tiền thâm thiếu 34.000.000đ là 06 anh chị em chúng tôi bỏ vào góp cho mẹ. Chi phí lo đám cho mẹ nhiều nhưng ông C không chịu ký để rút tiền tiết kiệm của mẹ để lo cho mẹ.

Nay chúng tôi thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ để lại là số tiền đang gửi tiết kiệm tại ngân hàng gốc 100.000.000đ, sau khi trừ chi phí thâm hụt là 34.000.000đ, còn lại chia cho 07 anh chị em. Các anh chị em thống nhất giao cho chị H giữ số tiền này để khi cần việc lo đám cho mẹ.

Tòa án nhân dân TP. Tuy Hòa đã tiến hành hòa giải nhưng không thành;

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt giữ nguyên trình bày và yêu cầu như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Tuy Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, người tham gia tố tụng là đúng qui định. Đề nghị HĐXX căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 613, 649, 658 Bộ luật dân sự 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Di sản thừa kế của cụ ông Phạm N và bà Lương Thị T là 100.000.000đ - 34.000.000đ (chi phí mai táng cụ T còn

thiếu) còn lại 66.000.000đ chia cho 07 người con gồm: bà Phạm Thị H, Phạm Thị NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, Phạm Văn C mỗi người được hưởng 9.428.000đ

Phạm Thị NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, thống nhất giao kỷ phần của mình cho bà H để lo việc giỗ tự bà T nên ghi nhận sự tự nguyện này

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: ông Phạm N (chết năm 1999) và mẹ Lương Thị T (chết năm 2019)

Lúc còn sống, vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là 100.000.000đ số tiền này gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP C, chi nhánh Phú Yên đứng tên bà Lương Thị T, bà T chết không để lại di chúc, nên xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Tuy Hòa.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Bà H yêu cầu chia di sản thừa kế là 100.000.000đ đang gửi theo thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số NNN tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh Phú Yên đứng tên mẹ là Lương Thị T chia thừa kế theo quy định pháp luật. Số tiền 100.000.000đ - 34.000.000đ (chi phí mai táng bà T còn thiếu), còn lại 66.000.000đ chia cho 07 người con .

[2.1] HĐXX thấy rằng: ông Phạm N và bà Lương Thị T có 07 người con là Phạm Thị H, Phạm Thị NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và Phạm Văn C

[2.2] Về di sản: ông Phạm N và bà Lương Thị T, lúc còn sống, vợ chồng có tạo lập được 100.000.000đ. Trước khi chết không để lại di chúc.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: bà Lương Thị T trước khi chết có 100.000.000đ gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Phú Yên. Khi bà T chết, các con tổ chức mai táng, xây mộ, tuấn tự 76.400.000đ nhưng gia đình nhận phúng điếu được 42.000.000đ, còn phải âm 34.000.000đ. Do bị đơn không thống nhất rút khoản tiền gửi Ngân hàng của bà T để lo mai táng cho bà T, nên bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với số tiền 100.000.000đ để lo việc mai táng cho bà T và số còn lại chia cho 07 người con là có căn cứ chấp nhận.

Cụ thể chia như sau: $100.000.000đ - 34.000.000đ : 7 \text{ người} = 9.428.000đ$, các ông, bà Phạm Thị NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 thống nhất giao kỷ phần của mình cho bà H để lo việc giỗ tự bà T nên ghi nhận sự tự nguyện này.

Đối với việc ông C cho rằng, năm 1990 ông nhận chuyển nhượng diện tích đất tại khu phố N, phường B, thành phố T của ông Nguyễn K, sau đó xây dựng nhà ở chung với mẹ đến khi mẹ mất. Năm 2000, ông và mẹ bán $\frac{1}{2}$ diện tích đất (ngang 5m) cho Hồ Thị L – sinh năm 1974 (địa chỉ: khu phố N, phường B, thành phố T), lấy số tiền 22.500.000đ mẹ ông chia đầy đủ cho các con, $\frac{1}{2}$ đất còn lại là phần của ông, nhưng không hiểu lý do gì các anh chị em khác xúi giục mẹ cho $\frac{1}{2}$ đất của ông cho chị NLQ3 lấy 100.000.000đ gửi tiết kiệm tại ngân hàng; do vậy, ông không chấp nhận yêu cầu chia di sản là số tiền 100.000.000đ, đề nghị Tòa xem xét lại, nguồn gốc số tiền này là từ việc mẹ ông bán $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại khu phố N nhưng diện tích đất và nhà trên đất là do ông tạo dựng, mua đất xây nhà cho mẹ ở nên không phải tài sản của mẹ. Vấn đề này, Tòa án nhân dân TP. Tuy Hòa đã xác minh tại UBND Phường B, thành phố T vào ngày 20/10/2019 thì được cung cấp: thửa đất này do bà Trần Thị H - NLQ1 đứng tên sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, tại phiên tòa, ông C trình bày: ông xác định số tiền 100.000.000đ là di sản của mẹ ông, nhưng do các anh chị ông không công khai việc chi phí mai táng, tuấn tự mẹ ông nên ông không đồng ý chia thừa kế số tiền 100.000.000đ này. Đối với lời trình bày của ông trước đây có tại hồ sơ vụ án liên quan đến mẹ ông lấy nhà + đất của ông bán cho bà NLQ3 lấy 100.000.000đ thì tại phiên tòa ông không yêu Tòa xem xét việc này nên HĐXX không xem xét. Riêng phần di sản thừa kế 100.000.000đ ông không đồng ý chia là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu trên số tiền $56.568.000đ \times 5\% = 2.828.000đ$, đã nộp tạm ứng án phí 357.000đ nên còn phải nộp 2.471.000đ, ông Phạm Văn C phải chịu trên số tiền được nhận $9.428.000đ \times 5\% = 471.000đ$. Hoàn trả cho bà NLQ3 235.000đ theo biên lai số 0014922, bà NLQ2 235.000đ theo biên lai ngày 0014921, NLQ4 235.000đ theo biên lai số 0014923, bà NLQ1 235.000đ theo biên lai số 0014920, ông NLQ5 235.000đ theo biên lai số 0014924 cùng ngày 25/9/2019.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án, phí lệ phí

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tại đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2019 của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

Di sản thừa kế của cụ ông Phạm N và bà Lương Thị T là $100.000.000đ - 34.000.000đ = 66.000.000đ$ chia cho 07 người con gồm: bà Phạm Thị H, Phạm

Thị NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, Phạm Văn C mỗi người được hưởng kỷ phần 9.428.000đ

Bà Phạm Thị H được nhận 05 kỷ phần của bà Phạm Thị NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 để lo việc giỗ tự bà T. Tổng cộng bà Phạm Thị H được nhận 56.568.000đ (*năm mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

Bà Phạm Thị H được quyền sở hữu số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) gốc và tiền lãi đang gửi theo thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số NNN tại Ngân hàng TMCP C - chi nhánh Phú Yên do bà Lương Thị T đứng tên.

Bà Phạm Thị H có trách nhiệm giao cho ông Phạm Văn C 9.428.000đ (*chín triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng*) về khoản kỷ phần thừa kế được hưởng.

Bà Phạm Thị H có trách nhiệm trả số tiền 34.000.000đ (*ba mươi tư triệu đồng*) về khoản đã chi phí mai táng, tuấn tự cho bà T còn thiếu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa trả khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án

Về án phí: Phạm Thị H phải chịu số tiền 2.828.000đ, đã nộp tạm ứng án phí 357.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012604 ngày 4/7/2019 nên còn phải nộp 2.471.000đ (*hai triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn đồng*), ông Phạm Văn C phải chịu 471.000đ (*bốn trăm bảy mươi một nghìn đồng*)

Hoàn trả cho bà NLQ3 235.000đ theo biên lai số 0014922, bà NLQ2 235.000đ theo biên lai ngày 0014921, NLQ4 235.000đ theo biên lai số 0014923, bà NLQ1 235.000đ theo biên lai số 0014920, ông NLQ5 235.000đ theo biên lai số 0014924 cùng ngày 25/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Tuy Hòa

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP Tuy Hòa;
- Chi cục THA DS TP. Tuy Hòa;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Công Tự